



Trường đại học quốc tế Sài Gòn

Chủ đề

**Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai-
tiếng Trung Quốc**

Giáo viên hướng dẫn: Ts. Lưu Hón Vũ ; Th.s Dương Thị Anh

Sinh viên: Trần Đại Lộc **MSSV:**97011801438

Ngành: Ngôn ngữ Anh **Lớp:** 18DTA2

Tp.HCM, ngày 23 tháng 7 năm 2020

Mục lục

Chương 1. Mở đầu

- 1.1. Lí do chọn đề tài
- 1.2. Mục tiêu nghiên cứu
- 1.3. Khách thể nghiên cứu
- 1.4. Lịch sử nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lí luận

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu và công cụ phân tích số liệu

- 3.1. Phương pháp nghiên cứu
- 3.2. Công cụ phân tích số liệu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

- 4.1. Tình hình động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc trên phạm vi ngôn ngữ
- 4.2. Tình hình động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc trên phạm vi người học
- 4.3. Tình hình động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc trên phạm vi môi trường học tập
- 4.4. Mối quan hệ giữa các nhân tố nhân khẩu học và động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc
 - 4.4.1. Giới tính
 - 4.4.2. Quê quán
- 4.5. Mối quan hệ giữa kết quả học tập và động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc

Chương 5. Kết luận và kiến nghị

- 5.1. Kết luận
- 5.2. Ý nghĩa khoa học, thực tiễn
 - 5.2.1. Ý nghĩa khoa học
 - 5.2.2. Ý nghĩa thực tiễn
- 5.3. Kiến nghị
 - 5.3.1. Kiến nghị đối với giảng viên
 - 5.3.2. Kiến nghị đối với nhà trường
- 5.4. Hạn chế và hướng phát triển của dự án

Chương 1. Mở đầu

1.1. Lí do chọn đề tài.

Việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của động cơ học tập trong chính sách giảng dạy ngôn ngữ, và vấn đề động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên, tiếp đó đề ra giải pháp để kích thích niềm say mê, hứng thú, khơi dậy tính chủ động trong học tập sẽ mang lại ý nghĩa tích cực nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên. Vì vậy, chúng tôi quyết định nghiên cứu đề tài động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên, cụ thể là sinh viên không chuyên ngữ tại trường Đại học quốc tế Sài Gòn.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Xuất phát từ sự cần thiết như đã nêu trên, đề tài mong muốn đạt được những mục tiêu dưới đây:

- Nghiên cứu tình hình thực tế động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên trường Đại học quốc tế Sài Gòn.
- Phân tích sự tác động của ba phạm vi động cơ đến kết quả học tập của sinh viên.
- Đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp sinh viên trường Đại học quốc tế Sài Gòn phát huy cao nhất động cơ học tập của mình để đem lại sự thành công trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc.

1.3. Khách thể nghiên cứu

Tham gia vào cuộc khảo sát là 52 sinh viên trường Đại học quốc tế Sài Gòn. Chúng tôi tiến hành phát 52 phiếu khảo sát cho sinh viên năm 1, năm 2 đến từ các ngành **Ngôn ngữ Anh** và **Quản trị kinh doanh** giảng dạy bằng Tiếng Anh. Trong đó, thu lại 52 phiếu hợp lệ 29 phiếu không hợp lệ. Tất cả 52 phiếu hợp lệ thu được bao gồm những đối tượng sau (xem bảng 1):

Bảng 1. Tình hình khách thể nghiên cứu

| Giới tính | | Quê quán | | Tuổi tác | |
|-----------|------------|----------------------|------------|------------|-------|
| Nam | 22 (42.3%) | TP. Hồ Chí Minh | 29 (55.8%) | Cao nhất | 25 |
| Nữ | 30 (57.7%) | Các tỉnh, thành khác | 23 (44.2%) | Thấp nhất | 18 |
| | | | | Trung bình | 19.81 |

1.4. Lịch sử nghiên cứu

Crookes, G & Schmidt, R (1991) đưa ra mối tương quan giữa động cơ học tập và việc học ngoại ngữ qua bốn khía cạnh: sự quan tâm (interest), sự phù hợp (relevance), sự kỳ vọng (expectancy) và sự hài lòng (satisfaction).

Chương 2. Cơ sở lí luận

Nhiều nhà nghiên cứu về các động cơ học ngoại ngữ đã đưa ra nhiều nhận định và xây dựng cơ sở lý thuyết khác nhau dựa trên góc độ nhìn nhận nghiên cứu khác nhau. Đặc biệt, những năm đầu 70, hai nhà tâm lý học người Canada, Robert Gardner và Wallace Lambert đã đưa ra một công thức để đo động cơ học ngoại ngữ Attitude/Motivation Test Battery (AMTB) trong khuôn khổ tâm lý xã hội (Gardner, R. C. & Lambert, 1972). Gardner và cộng sự của ông đã nghiên cứu năm khía cạnh ảnh hưởng đến động cơ học ngoại ngữ: (1) thái độ với việc học (attitudes toward the learning situation); (2) sự gắn bó (integrativeness); (3) động cơ (motivation); (4) sự định hướng mang tính phương tiện (instrumental orientation); (5) sự định hướng mang tính tổng hợp (integrative orientation). Sau đó, Gardner & Clément (1990) tập trung vào các khía cạnh tâm lý xã hội của việc học ngôn ngữ thứ hai và hướng bài nghiên cứu tới 3 yếu tố khác biệt ảnh hưởng đến việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai: (1) đặc điểm nhận thức; (2) thái độ và động lực; (3) thuộc tính cách.

Dựa trên các lý thuyết về động cơ học ngoại ngữ được nghiên cứu và công nhận trước đó, Dörnyei đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về các lĩnh vực động cơ tác động đến việc học ngoại ngữ bằng cách tích hợp các cấu trúc tâm lý xã hội được đưa ra bởi Gardner, Clément và các cộng sự của họ trong một khuôn khổ mới (1994, p. 274). Dörnyei đưa ra thuyết động cơ học tập ngoại ngữ ba phạm vi: (1) phạm vi ngôn ngữ (language level); (2) phạm vi người học (learner level); (3) phạm vi môi trường học tập (learning situation level). Bài nghiên cứu khoa học của chúng tôi dựa trên thuyết động cơ học tập ngoại ngữ ba phạm vi của Dörnyei (1994). Theo thuyết này, (1) Phạm vi ngôn ngữ bao gồm các giá trị về văn hóa và ngôn ngữ (được xác định trong môi trường xã hội của người học), và giá trị về ngữ dụng cũng như thái độ của người học đối với ngôn ngữ và văn hóa đích; (2) Phạm vi người học bao gồm những yếu tố mang tính cá nhân mà người học tự phát triển trong quá trình học tập (gồm hai nhân tố chính: mong muốn sự thành công và sự tự tin); (3) Phạm vi môi trường học tập được hình thành dựa vào ba thành phần chính: nhóm nhân tố đặc trưng khóa học, nhóm nhân tố đặc trưng người dạy, nhóm nhân tố đặc trưng của nhóm học. Trong đó, nhóm nhân tố đặc trưng khóa học có tác dụng thúc đẩy động cơ học tập như chương trình giảng dạy, tài liệu, phương pháp giảng

Động cơ học tập ngoại ngữ hai- tiếng Trung Quốc

dạy và nhiệm vụ của người học; nhóm nhân tố đặc trưng người dạy đề cập đến tính cách cũng như phong cách giảng dạy và hành vi cư xử của giáo viên trong lớp học; nhóm nhân tố đặc trưng của nhóm học được thể hiện qua sự hợp tác trong nhóm và sự hiểu biết thông qua các hoạt động học tập trong giờ học.

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu và công cụ phân tích số liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chúng tôi tiến hành phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Đây là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu thường dùng nhất trong giảng dạy ngoại ngữ, tầm quan trọng của phương pháp này chỉ đứng sau Kiểm tra năng lực ngôn ngữ (Luu Hón Vũ, 2017). Chúng tôi sử dụng phiếu khảo sát của Luu Hón Vũ (2017) làm công cụ khảo sát của mình. Trong đó, có sự điều chỉnh để phù hợp với khách thể nghiên cứu của chúng tôi.

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo 5 bậc của Likert với các mức độ như sau: 1. Hoàn toàn không đồng ý, 2. Hơi không đồng ý, 3. Phân vân, 4. Hơi đồng ý, 5. Hoàn toàn đồng ý để đo lường cảm nhận của đối tượng khảo sát về tác động của ba nhóm phạm vi ảnh hưởng đến quá trình học tập tiếng Trung Quốc của họ. Trong đó, từ câu T1 đến câu T21 là các câu hỏi điều tra thuộc phạm vi ngôn ngữ, từ câu T22 đến câu T27 là các câu hỏi điều tra thuộc phạm vi người học, từ câu T28 đến câu T32 là các câu hỏi thuộc phạm vi môi trường học tập. Nội dung các câu hỏi của phiếu điều tra như bảng dưới đây:

Bảng 2. Câu hỏi khảo sát

| |
|---|
| T1.Vì tôi có hứng thú với lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán của Trung Quốc . |
| T2.Vì tôi hứng thú với âm nhạc, phim ảnh, nghệ thuật của Trung Quốc. |
| T3 .Vì tôi muốn tìm hiểu sâu hơn về cuộc sống của người Trung Quốc. |
| T4.Vì tôi thích nước Anh/ Mỹ hoặc thích con người Trung Quốc. |
| T5.Vì tôi muốn kết bạn với một số người Trung Quốc . |
| T6.Vì tôi có người thân ở Trung Quốc , tôi muốn thường xuyên liên lạc với họ. |
| T7.Vì yêu cầu của chuyên ngành mà tôi theo học. |
| T8.Để khi đi du lịch nước ngoài có thể sử dụng tiếng Trung Quốc. |
| T9. Để qua được kì thi kiểm tra trình độ tiếng Trung Quốc. |
| T10. Để chuẩn bị cho việc học tập ở trường đại học ở Trung Quốc. |

| |
|---|
| T11. Để sau này có thể tìm được một công việc tốt hoặc có cơ hội thăng tiến trong công việc. |
| T12. Vì tôi thích học ngoại ngữ. |
| T13. Vì học tiếng Trung Quốc là một thử thách. |
| T14. Vì tôi thích học tiếng Trung Quốc, không có nguyên nhân gì đặc biệt. |
| T15. Vì tôi cảm thấy học tiếng Trung Quốc rất thú vị, nó có thể giúp tôi trở thành người có hiểu biết rộng. |
| T16. Vì bố mẹ hoặc nhà trường muốn tôi học. |
| T17. Vì khi biết một ngoại ngữ tôi có thể nhận được sự tôn trọng từ người khác. |
| T18. Vì tôi có hứng thú với mối quan hệ giữa đất nước tôi và nước Trung Quốc . |
| T19. Vì học tốt tiếng Trung Quốc sẽ cho tôi cảm giác thành công. |
| T20. Vì tôi cảm thấy biết nói tiếng Trung Quốc là một kỹ năng quan trọng trong cuộc sống. |
| T21. Vì có thể giúp bạn bè nước ngoài hiểu về đất nước tôi. |
| T22. Vì tôi không muốn bị mất mặt với mọi người do thành tích học tập quá kém. |
| T23. Vì tôi muốn chứng minh tôi không tệ hơn người khác. |
| T24. Vì tôi phát hiện học tiếng Trung Quốc không khó, tôi tiến bộ tương đối nhanh. |
| T25. Vì tôi đã tìm được phương pháp học tập để đạt được thành tích tốt. |
| T26. Vì tôi tin rằng tôi có thể học tốt tiếng Trung Quốc. |
| T27. Vì tôi không muốn làm bố mẹ tôi thất vọng. |
| T28. Quyết định bởi thành tích học tập tiếng Trung Quốc của tôi |
| T29. Quyết định bởi giáo viên tiếng Trung Quốc của tôi. |
| T30. Quyết định bởi chất lượng môn tiếng Trung Quốc. |
| T31. Quyết định bởi giáo trình tiếng Trung Quốc đang sử dụng. |
| T32. Quyết định bởi lớp tiếng Trung Quốc của tôi. |

3.2. Công cụ phân tích số liệu

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu nghiên cứu. Chúng tôi tiến hành phân tích giá trị trung bình từng phạm vi động cơ của mỗi sinh viên, sử dụng phần mềm SPSS trong các thống kê mô tả, kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) và kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập (Independent samples T-test). Đồng thời, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích phương sai (One – Way ANOVA) dùng để so sánh trị trung bình các biến ngành học, què quán để đưa ra mức độ quan trọng của các phạm vi động cơ học tập chi phối đến việc học tập của sinh viên.

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3. Thống kê mô tả động cơ học tập tiếng Trung Quốc trên ba phạm vi

| | Mean | SD |
|----------------------------|------|------|
| Phạm vi ngôn ngữ | 2.95 | 0.64 |
| Phạm vi người học | 2.79 | 0.80 |
| Phạm vi môi trường học tập | 3.22 | 0.75 |
| Tổng thể | 2.99 | 0.62 |

Động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc của sinh viên SIU có Mean = 2.99, SD = 0.62 tương đối thấp hơn mức trung bình.

4.1. Tình hình động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc trên phạm vi ngôn ngữ

Nhóm động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ chiếm giá trị trung bình cộng cao nhất (Mean = 2.95),. Cho thấy sinh viên SIU không cảm thấy các yếu tố liên quan đến phạm vi ngôn ngữ ảnh hưởng quan trọng đến động cơ học tập của họ. Căn cứ vào cách phân loại của Lưu Hón Vũ (2017), chúng tôi đã tiến hành phân loại động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ thành 6 loại gồm:

1. Hứng thú ngôn ngữ (bao gồm T12, T14)
2. Hứng thú văn hoá chính trị (bao gồm T1, T2, T18, T21)
3. Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp (bao gồm T7 đến T11)
4. Nhu cầu giao tiếp (bao gồm T3 đến T6)
5. Yêu cầu của người khác (bao gồm T16)
6. Thực hiện giá trị bản thân (bao gồm T13, T15, T17, T19, T20)

Kết quả thống kê động cơ học tập tiếng Anh của sinh viên BUH trên phạm vi ngôn ngữ theo 6 loại động cơ như bảng 4:

Bảng 4. Thống kê theo loại động cơ học tập tiếng Trung Quốc trên phạm vi ngôn ngữ

| | Mean | SD |
|-------------------------------------|------|------|
| Hứng thú ngôn ngữ | 2.82 | 1.02 |
| Hứng thú văn hóa chính trị | 2.74 | 0.85 |
| Nhu cầu công cụ du lịch nghề nghiệp | 3.33 | 0.67 |

Động cơ học tập ngoại ngữ hai- tiếng Trung Quốc

| | | |
|----------------------------|------|------|
| Nhu cầu giao tiếp | 2.34 | 0.85 |
| Yêu cầu của người khác | 3.81 | 1.22 |
| Thực hiện giá trị bản thân | 3.12 | 0.81 |

Nhìn chung, các loại động cơ về yêu cầu của người khác (Mean =3.81), thực hiện giá trị bản thân (Mean =3.12), về nhu cầu công cụ du lịch nghề nghiệp (Mean =3.33) và hứng thú ngôn ngữ (Mean =2.82) đều có số Mean tương đối cao, chứng tỏ sinh viên SIU mong muốn thực hiện giá trị bản thân và yêu cầu của người khác rất cao, nhu cầu công cụ du lịch nghề nghiệp, yêu cầu của người khác, thực hiện giá trị bản thân cao hơn so với nhu cầu giao tiếp (Mean =2.34) và hứng thú văn hóa chính trị (Mean =2.74). Dựa vào kiểm định trị trung bình phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) lần lượt của 6 loại động cơ thuộc phạm vi ngôn ngữ, chúng tôi nhận được kết quả điều tra như sau:

Bảng 5. Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với 6 loại của nhóm động cơ học tập tiếng Anh trên phạm vi ngôn ngữ

| | Hứng thú văn hóa chính trị | Nhu cầu công cụ du lịch nghề nghiệp | Nhu cầu giao tiếp | Yêu cầu của người khác | Thực hiện giá trị của bản thân |
|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------------|
| Hứng thú ngôn ngữ | t = 0.66 p = 0.52 | t = -4.26 p < 0.05 | t = 3.79 p < 0.05 | t = -4.58 p < 0.05 | t = -2.62 p < 0.05 |
| Hứng thú văn hóa chính trị | | t = -5.54 p < 0.05 | t = 4.14 p < 0.05 | t = -4.99 p < 0.05 | t = -4.69 p < 0.05 |
| Nhu cầu công cụ du lịch nghề nghiệp | | | t = 9.67 p < 0.05 | t = -2.68 p < 0.05 | t = 2.05 p < 0.05 |
| Nhu cầu giao tiếp | | | | t = -7.22 p < 0.05 | t = -7.43 p < 0.05 |
| Yêu cầu của người khác | | | | | t = 3.44 p < 0.05 |

Yêu cầu của người khác > Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp > Thực hiện giá trị bản thân > Hứng thú ngôn ngữ = Hứng thú văn hoá, chính trị > Nhu cầu giao tiếp

Điều này cho thấy, sinh viên SIU học NN2 – tiếng Trung Quốc chủ yếu là do yêu cầu của người khác, mà cụ thể là do nhu cầu của Nhà trường. Nhu cầu giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của sinh viên SIU ở mức thấp nhất.

4.2. Tình hình động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc trên phạm vi người học

Nhóm động cơ học tập trên phạm vi người học chiếm giá trị trung bình cộng (Mean = 2.79). Cho thấy sinh viên SIU cảm thấy các yếu tố liên quan đến phạm vi người học có ảnh hưởng tương đối cao về mặt tổng thể. Sau khi tiến hành thống kê mô tả, chúng tôi đã đưa được kết quả thống kê động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên SIU trên phạm vi người học như sau:

Bảng 6. Thống kê động cơ học tập tiếng Anh trên phạm vi người học:

| | T22 | T23 | T24 | T25 | T26 | T27 |
|------|------|------|------|------|------|------|
| Mean | 2.75 | 2.73 | 2.44 | 2.65 | 2.75 | 3.42 |

Sinh viên có trung bình cộng cao (Mean =3.42) với nội dung T27 “vì tôi không muốn làm bố mẹ tôi thất vọng” và có trung bình cộng cao (Mean = 2.75) ở nội dung T26 “Vì tôi tin rằng tôi có thể học tốt tiếng Anh”. Bên cạnh đó, sinh viên có trung bình cộng tương đối cao ở nội dung T23 “Vì tôi muốn chứng minh tôi không tệ hơn người khác (Mean =2.73), T22 (Mean =2.75) với nội dung “Vì tôi không muốn mất mặt với mọi người do thành tích học tập quá kém”, T24 (Mean =2.44) với nội dung “Vì tôi phát hiện học tiếng Anh không khó, tôi tiến bộ tương đối nhanh” và T25 (Mean = 2.65) với nội dung “Vì tôi đã tìm được phương pháp học tập để đạt được thành tích tốt”

4.3. Tình hình động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc trên phạm vi môi trường học tập

Nhóm động cơ học tập trên phạm vi môi trường học tập có giá trị trung bình cộng chiếm (Mean = 3.22). Số liệu này cho thấy, mức độ ảnh hưởng của yếu tố phạm vi môi trường học tập bằng với yếu tố phạm vi người học và đứng sau yếu tố phạm vi ngôn ngữ. Kết quả thống kê động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên SIU trên phạm vi môi trường học tập như sau (xem bảng 7):

Bảng 7. Thống kê động cơ học tiếng Trung Quốc trên phạm vi môi trường học

| | T28 | T29 | T30 | T31 | T32 |
|------|------|------|------|------|------|
| Mean | 3.00 | 3.44 | 3.15 | 3.17 | 3.33 |

Hầu hết ở các nội dung, sinh viên học tiếng Trung Quốc đều có trung bình cộng cao. Trong đó nội dung có trung bình cộng cao nhất là T29 “Quyết định bởi giáo viên tiếng Trung Quốc của tôi” (Mean=3.44), tiếp đến là T32 “Quyết định bởi lớp tiếng Trung Quốc của tôi” (Mean=3.33) và T31 “Quyết định bởi giáo trình tiếng Trung Quốc đang sử dụng” (Mean=3.17). Trung bình cộng của sinh viên cũng tương đối cao ở nội dung T30 “Quyết định bởi chất lượng môn tiếng Trung Quốc” (Mean=3.15) và cuối cùng là T28 “Quyết định bởi thành tích học tập” (Mean=3.00).

4.4. Mối quan hệ giữa các nhân tố nhân khẩu học và động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc

4.4.1. Giới tính

Trong số các sinh viên tham gia vào cuộc khảo sát của chúng tôi có 22 sinh viên nữ, chiếm tỉ lệ 42.3% và 30 sinh viên nữ, chiếm tỉ lệ 57.7%. Sau khi phân tích số liệu điều tra, chúng tôi được kết quả tình hình động cơ học tập tiếng Anh của sinh viên nam và sinh viên nữ như sau (xem bảng 8):

Bảng 8. Tình hình động cơ học tập tiếng Trung Quốc theo giới tính

| | Giới tính | Mean | SD | t | p |
|----------------------------|-----------|------|------|-------|------|
| Phạm vi ngôn ngữ | Nam | 2.83 | 0.80 | -1.16 | 0.25 |
| | Nữ | 3.04 | 0.50 | | |
| Phạm vi người học | Nam | 2.73 | 0.98 | -0.49 | 0.63 |
| | Nữ | 2.84 | 0.65 | | |
| Phạm vi môi trường học tập | Nam | 3.05 | 0.93 | -1.44 | 0.16 |
| | Nữ | 3.35 | 0.58 | | |

Sự khác biệt giới tính không ảnh hưởng đến động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc.

Bảng kết quả trên cho thấy, đa số các sinh viên nữ có động cơ học tập tiếng Trung Quốc cao hơn so với các bạn sinh viên nam, cụ thể động cơ học tập trên nhóm phạm vi ngôn ngữ của sinh viên nữ là Mean = 3.04 cao hơn so với sinh viên nam Mean = 2.83; động cơ học tập trên nhóm phạm vi người học của sinh viên nữ là Mean = 2.84 cao hơn so với sinh viên nam Mean = 2.73; động cơ học tập trên nhóm phạm vi môi trường học tập của sinh viên nữ là Mean = 3.35 cao hơn so với động cơ học tập của các bạn sinh viên nam Mean = 3.05. Song, sau khi chúng tôi tiến hành kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test), kết quả cho thấy động cơ học tập tiếng Anh trên phạm vi người học và phạm vi môi trường học tập giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.25$). Tuy nhiên, động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ giữa sinh viên nam và sinh viên nữ có sự tiệm cận trong khác biệt có ý nghĩa ($p = 0.63$). Như vậy có thể kết luận được rằng giới tính không phải là nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh SIU trên phạm vi người học và phạm vi môi trường học tập, nhưng có một phần ảnh hưởng đến động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ.

4.4.2. Quê quán

Trong số các sinh viên tham gia vào cuộc khảo sát, có 29 sinh viên đến từ Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 55.8% và các tỉnh thành phố khác là 23 sinh viên chiếm 44.29%. Trong bảng kết quả tình hình động cơ học tập tiếng Anh của sinh viên SIU theo quê quán (bảng 11), chúng tôi tách riêng TP.HCM với các tỉnh phố khác để phân tích.

Bảng 9. Tình hình động cơ học tập tiếng Anh theo quê quán

| | Quê quán | Mean | SD | t | p |
|----------------------------|----------|------|------|-------|------|
| Phạm vi ngôn ngữ | TP.HCM | 2.98 | 0.57 | 0.34 | 0.73 |
| | Khác | 2.92 | 0.74 | | |
| Phạm vi người học | TP.HCM | 2.91 | 0.77 | 1.18 | 0.24 |
| | Khác | 2.65 | 0.84 | | |
| Phạm vi môi trường học tập | TP.HCM | 3.14 | 0.80 | -0.80 | 0.43 |
| | Khác | 3.31 | 0.70 | | |

Quê quán không ảnh hưởng đến động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc

Động cơ học tập ngoại ngữ hai- tiếng Trung Quốc

Bảng 9 cho thấy, sinh viên đến từ các tỉnh thành khác có động cơ phạm vi ngôn ngữ và động cơ phạm vi môi trường cao hơn Tp.HCM nhưng phạm vi người học của Tp.HCM lại cao hơn các tỉnh thành khác. Song, sau khi phân tích ANOVA cho thấy động cơ học tập tiếng Trung Quốc trên phạm vi ngôn ngữ, phạm vi người học, phạm vi môi trường học tập của sinh viên giữa các vùng miền khác nhau không có sự khác biệt có ý nghĩa ($\text{sig} > 0.23$). Nói cách khác, động cơ học tập tiếng Trung Quốc của SIU không chịu sự tác động của yếu tố quê quán.

4.5. Mối quan hệ giữa kết quả học tập và động cơ học tập NN2 – tiếng Trung Quốc

| | Phạm vi ngôn ngữ | Phạm vi người học | Phạm vi môi trường học tập |
|-----------------|------------------|-------------------|----------------------------|
| Kết quả học tập | $r = 0.496$ | $r = 0.342$ | $r = 0.093$ |
| | $p = 0.000$ | $p = 0.013$ | $p = 0.514$ |

Động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ và phạm vi người học có ảnh hưởng đến kết quả học tập NN2 – tiếng Trung Quốc.

Chương 5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận.

Tình hình chung, sinh viên SIU có động cơ học tập tiếng Trung Quốc tương đối cao trên cả ba phạm vi. Trong đó, động cơ học tập trên phạm vi môi trường là cao nhất, kế đến là động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ và động cơ học tập trên phạm vi người học bởi lớp học tiếng Trung Quốc.

5.2. Ý nghĩa khoa học, thực tiễn.

5.2.1. Ý nghĩa khoa học.

Đề tài nghiên cứu có tác dụng nâng cao nhận thức của sinh viên SIU đối với động cơ học tập tiếng Trung Quốc. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả học tập cũng như công tác giáo dục về tầm quan trọng của động cơ học tập tiếng Trung Quốc cho sinh viên. Đồng thời, đề tài là cơ sở để triển khai, nhân rộng giải pháp nâng cao nhận thức của sinh viên về sự ảnh hưởng của động cơ học tập đối với hiệu quả học tập tiếng Trung Quốc của họ.

5.2.2. Ý nghĩa thực tiễn.

Đề tài nghiên cứu giúp sinh viên SIU nhận thức được vai trò động cơ học tập tiếng Trung Quốc. Hiểu được tầm quan trọng của động cơ học tập đối với kết quả học tập tiếng Trung Quốc của bản thân. Đề tài còn đề ra một số phương pháp giúp tạo sự hứng thú, say mê trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên, đối với bản thân sinh viên, giảng viên và nhà trường.

5.3. Kiến nghị.

Căn cứ vào kết quả điều tra thực tế về động cơ học tập tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ BUH, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau:

5.3.1. Kiến nghị đối với giảng viên.

Trong phạm vi trách nhiệm của mình, giảng viên có thể và cần góp phần giúp sinh viên ý thức được tầm quan trọng về động cơ học tập thông qua một số các hoạt động như:

Thứ nhất, giảng viên phải có kỹ năng truyền đạt dễ hiểu và có độ tin cậy cao. Vì nhiệm vụ chính của giảng viên là truyền đạt kiến thức thông qua kỹ năng nói, viết,...

Nếu một người giảng viên biết cách truyền đạt và đưa ra các ví dụ về thực tiễn sẽ giúp cho sinh viên tiếp nhận kiến thức một cách dễ dàng hơn và đạt hiệu quả học tập cao hơn.

Thứ hai, trong hoạt động giảng dạy, giảng viên tổ chức các hoạt động, trò chơi có liên quan đến tiếng Trung Quốc để tạo không khí lớp học luôn thoải mái, tích cực. Đồng thời đẩy mạnh nhiều hoạt động làm việc theo nhóm nhằm giúp cho sinh viên tăng tính chủ động trong việc học.

5.3.2. Kiến nghị đối với nhà trường.

Do áp lực về thời lượng dạy học có hạn, đặc biệt là dạy theo thời lượng tín chỉ, việc tổ chức dạy học ngoại ngữ thường chỉ chú trọng đến khối lượng kiến thức mà ít chú ý đến việc gây hứng thú, gợi nhu cầu và tạo dựng niềm yêu thích cho sinh viên trong việc học tập và thông qua các hoạt động học tập. Vì vậy nhà trường nên tổ chức nhiều các buổi giao lưu tiếng Trung Quốc giữa các trường trong nước và ngoài nước nhằm duy trì hứng thú học tiếng Trung Quốc của sinh viên. Bên cạnh đó, nhà trường nên chú trọng vào việc biên soạn giáo trình phù hợp với phương pháp giảng dạy mới, cập nhật thêm những thông tin đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội về ngành học. Đồng thời, nhà trường nên tổng kết những nhu cầu và đặc điểm học tập của sinh viên cũng như những phản hồi về hiệu quả dạy học của giảng viên, bổ sung và hoàn thiện giáo trình đang sử dụng. Nhờ vậy, sinh viên sẽ cảm thấy yêu thích học tiếng Trung hơn.

5.4. Hạn chế và hướng phát triển của dự án.

Vì lý do khách quan, chúng tôi chỉ nghiên cứu động cơ học tập tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ, hiện đang theo học tại trường Đại học Quốc Tế Sài Gòn. Ngoài ra, số lượng khách thể chúng tôi làm khảo sát chỉ giới hạn ở một số lượng nhất định. Vì vậy, kết quả nghiên cứu này chỉ có giá trị ứng dụng trong việc giảng dạy và học tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ SIU, chưa thể ứng dụng rộng rãi trong công tác giảng dạy và học tập tiếng Anh trên toàn quốc. Bên cạnh đó, chúng tôi không thể thực hiện phân tích mối tương quan giữa thành tích và động cơ học tập vì không thu thập được số liệu. Và bài nghiên cứu của chúng tôi hiện chỉ sử dụng phương pháp nghiên cứu điều tra bằng bảng hỏi.

Động cơ học tập ngoại ngữ hai- tiếng Trung Quốc

Tài liệu tham khảo

Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai-tiếng Trung Quốc của TS. Lưu Hón Vũ

Giáo viên hướng dẫn

TS. Lưu Hón Vũ

Th.s Dương Thị Anh

Số liệu

| | N | Mean | SD |
|------|----|------|-------|
| T1. | 52 | 2.62 | 1.069 |
| T2. | 52 | 3.12 | 1.338 |
| T3. | 52 | 2.46 | 1.146 |
| T4. | 52 | 2.44 | .978 |
| T5. | 52 | 2.50 | 1.163 |
| T6. | 52 | 1.96 | 1.084 |
| T7. | 52 | 3.94 | 1.145 |
| T8. | 52 | 3.33 | 1.232 |
| T9. | 52 | 3.85 | 1.055 |
| T10. | 52 | 2.08 | 1.266 |
| T11. | 52 | 3.44 | 1.274 |
| T12. | 52 | 3.15 | 1.319 |
| T13. | 52 | 3.46 | 1.196 |
| T14. | 52 | 2.48 | 1.129 |
| T15. | 52 | 2.87 | 1.030 |
| T16. | 52 | 3.81 | 1.221 |
| T17. | 52 | 3.42 | 1.054 |

Động cơ học tập ngoại ngữ hai- tiếng Trung Quốc

| | | | |
|--------------|----|------|-------|
| T18. | 52 | 2.48 | 1.129 |
| T19. | 52 | 2.96 | 1.084 |
| T20. | 52 | 2.83 | 1.004 |
| T21. | 52 | 2.75 | 1.100 |
| T22. | 52 | 2.75 | 1.219 |
| T23. | 52 | 2.73 | 1.087 |
| T24. | 52 | 2.44 | 1.110 |
| T25. | 52 | 2.65 | 1.027 |
| T26. | 52 | 2.75 | 1.219 |
| T27. | 52 | 3.42 | 1.242 |
| T28. | 52 | 3.00 | 1.155 |
| T29. | 52 | 3.44 | 1.037 |
| T30. | 52 | 3.15 | .937 |
| T31. | 52 | 3.17 | .923 |
| T32. | 52 | 3.33 | .944 |
| 有效个案数 (成列) | 52 | | |

Động cơ học tập ngoại ngữ hai- tiếng Trung Quốc

Tp.HCM, ngày 23 tháng 7 năm 2020